

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM – CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính, không phải là báo cáo tài chính theo luật định

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 (trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Quang Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2016)
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với cơ sở lập báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 02 - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng - phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 02 - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng - phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 04 tháng 5 năm 2017

Số: 986 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 04 tháng 5 năm 2017, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng này được lập phù hợp với cơ sở lập báo cáo tài chính riêng được trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo cơ sở lập báo cáo tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 02 - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng - phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với cơ sở lập báo cáo tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 02 - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng - phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 151/TB-KTNN ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không phải là báo cáo theo luật định. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Vì thế Báo cáo tài chính riêng này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác. Báo cáo kiểm toán của chúng tôi chỉ dành riêng cho Tổng Công ty Lắp máy Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP và không được cung cấp cho bên nào khác ngoài Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư được xem xét trích lập dự phòng theo báo cáo tài chính hợp nhất của bên nhận đầu tư, Tổng Công ty đã thực hiện loại trừ phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát ra khỏi Vốn chủ sở hữu để làm cơ sở xác định dự phòng cần trích lập do Tổng Công ty đánh giá rằng phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát không nằm trong lợi ích của công ty mẹ tại các công ty nhận vốn góp của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 10 tháng 02 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 5 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.139.686.066.143	9.357.968.378.651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.427.223.703.585	2.800.748.031.486
1. Tiền	111		750.071.983.425	613.459.916.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.677.151.720.160	2.187.288.115.038
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	142.050.921.800	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		42.775.718.400	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.724.796.600)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.142.304.178.911	6.112.896.342.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.991.424.873.402	1.318.959.802.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.897.126.327.778	3.939.627.838.550
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	413.309.496.190	499.617.125.665
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	944.455.763.702	354.691.575.711
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(104.012.282.161)	-
IV. Hàng tồn kho	140		400.032.568.725	403.259.438.368
1. Hàng tồn kho	141	12	400.032.568.725	403.259.438.368
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.074.693.122	41.064.566.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	758.523.899	4.788.762.779
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	23.071.507.092
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	27.316.169.223	13.204.296.330
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.187.346.326.765	1.384.597.846.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.701.000.000	414.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	15.701.000.000	414.000.000
II. Tài sản cố định	220		203.158.595.427	309.593.147.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	158.533.417.653	218.505.731.706
- Nguyên giá	222		438.110.869.996	493.243.549.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(279.577.452.343)	(274.737.817.965)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	33.858.538.562	12.737.682.791
- Nguyên giá	225		37.242.687.273	13.720.687.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.384.148.711)	(983.004.482)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	10.766.639.212	78.349.733.212
- Nguyên giá	228		11.404.549.212	78.826.269.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(637.910.000)	(476.536.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	30.755.905.221	-
- Nguyên giá	231		56.376.553.129	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.620.647.908)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.861.239.205	43.896.482.841
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	44.861.239.205	43.896.482.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	872.309.863.886	946.948.378.406
1. Đầu tư vào công ty con	251		676.067.569.062	689.178.388.655
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		70.276.291.876	120.436.266.352
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	333.740.335.730
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(36.444.713.037)	(201.406.612.331)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.559.723.026	83.745.837.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	20.559.723.026	83.745.837.214
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.327.032.392.908	10.742.566.224.821

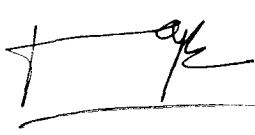
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.436.700.525.189	9.904.588.045.088
I. Nợ ngắn hạn	310		9.630.936.567.989	8.896.315.656.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.049.758.525.660	2.159.708.699.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	4.361.908.761.193	5.046.870.294.649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	29.834.974.350	5.090.304.910
4. Phải trả người lao động	314		49.368.537.914	47.733.495.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	866.194.248.435	409.524.097.019
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.192.997.434	36.304.419.934
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	59.854.245.342	66.113.699.924
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	2.189.511.625.549	1.124.664.550.717
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.312.652.112	306.094.112
II. Nợ dài hạn	330		805.763.957.200	1.008.272.388.839
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		35.073.124.861	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	863.746.839	899.536.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	769.827.085.500	1.007.372.852.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		890.331.867.719	837.978.179.733
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	887.370.720.159	838.012.047.733
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	733.269.060.022
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	733.269.060.022
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	40.462.291.652
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.109.680.159	64.280.696.059
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		25.796.855.215	2.986.046.086
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		64.312.824.944	61.294.649.973
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.961.147.560	(33.868.000)
1. Nguồn kinh phí	431		2.961.147.560	(33.868.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.327.037.392.908	10.742.566.224.821



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 5 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

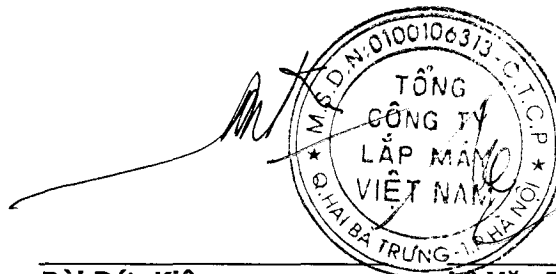
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	7.377.429.484.298	4.957.701.637.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.377.429.484.298	4.957.701.637.378
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	7.045.975.897.383	4.613.284.205.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		331.453.586.915	344.417.432.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	221.829.495.933	170.355.826.526
7. Chi phí tài chính	22	32	325.252.716.450	410.615.011.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		177.091.856.956	186.298.826.895
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	173.126.828.571	43.559.580.061
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		54.903.537.827	60.598.666.884
10. Thu nhập khác	31		13.872.396.813	993.515.092
11. Chi phí khác	32		1.337.633.467	145.751.365
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.534.763.346	847.763.727
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		67.438.301.173	61.446.430.611
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	3.125.476.229	151.780.638
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		64.312.824.944	61.294.649.973

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 5 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.438.301.173	61.446.430.611
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.284.785.260	11.361.231.346
Các khoản dự phòng	03	144.481.499.922	201.406.612.331
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.505.943.970	24.649.442.828
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(170.523.705.202)	(158.337.598.528)
Chi phí lãi vay	06	177.091.856.956	186.298.826.895
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	265.278.682.079	326.824.945.483
Thay đổi các khoản phải thu	09	(962.049.200.881)	(3.046.967.673.726)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.226.869.643	359.760.833.182
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(527.945.873.197)	4.164.736.133.696
Thay đổi chi phí trả trước	12	67.216.353.068	19.078.094.611
Tiền lãi vay đã trả	14	(176.911.638.819)	(186.778.255.875)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.262.663.331)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.995.015.560	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.330.452.455.878)	1.636.654.077.371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.623.190.909)	(4.625.638.424)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	78.492.992.727	1.431.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.067.443.627.102)	(2.832.768.664.534)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.963.443.627.102	2.833.217.377.854
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	69.042.569.946	113.079.795.744
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.709.745.234	103.004.554.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	129.622.116.998	213.339.061.705

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.880.547.790.339	2.361.445.167.980
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.067.170.840.507)	(2.324.916.767.331)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.717.141.500)	(1.027.164.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	809.659.808.332	35.501.236.649
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(391.170.530.548)	1.885.494.375.725
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.800.748.031.486	902.474.181.156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.646.202.647	12.779.474.605
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.427.223.703.585	2.800.748.031.486

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 5 năm 2017

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 783 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 749).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 14 công ty con và 06 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
			tại ngày 31/12/2016	Mỗi liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	53,08%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Xây lắp	66,77%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	59,51%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	60,00%	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Sản xuất và kinh doanh điện	53,84%	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	Công ty con
14	Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (i)	Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại	85,67%	Công ty con
15	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	Công ty liên kết
20	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36,18%	Công ty liên kết

- (i) Theo Quyết định số 1036/QĐ-TTG ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành công ty cổ phần, giá trị khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (VIFA) đã được loại khỏi giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông nhà nước tại VIFA cho đến khi VIFA hoàn thành việc phá sản theo quyết định của tòa án và bàn giao khoản vốn đầu tư và nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội sang Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Lilama 3 trong năm 2016.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 151/TB-KTNN ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không phải là báo cáo theo luật định. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 khi lập báo cáo tài chính này do xác định Tổng Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa tại thời điểm này và báo cáo tài chính này được lập cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Năm nay
Số năm

Phương tiện vận tải

08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà 21 tầng tại địa chỉ số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra không có ảnh hưởng đáng kể, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trích dự phòng phải trả.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	31.428.401	2.444.561.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	750.040.555.024	611.015.355.207
Các khoản tương đương tiền	1.677.151.720.160	2.187.288.115.038
	<u>2.427.223.703.585</u>	<u>2.800.748.031.486</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	VND	VND	VND	VND
a1. Ngắn hạn	109.000.000.000	109.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	109.000.000.000	109.000.000.000	-	-
a2. Dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Chứng khoán kinh doanh	42.775.718.400	9.724.796.600	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội sở chính	42.775.718.400	9.724.796.600	-	-
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c1. Đầu tư vào công ty con	676.067.569.062	18.392.655.326	689.178.388.655	60.339.946.525
Công ty Cổ phần Lilama 5	9.180.000.000	-	9.435.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.905.000.000	-	15.045.000.000	6.630.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	73.899.000.000	-	55.080.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	122.820.138.000	-	81.288.900.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	26.786.717.846	-	25.874.279.057	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	35.776.500.000	-	33.629.910.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	14.629.473.600	-	13.105.570.100	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	69.713.251.842	-	67.280.826.869	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.326.145.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	118.920.390.290	-	140.277.733.284	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	20.430.040.928	-	19.796.697.443	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	30.528.490.197	1.347.605.704	81.062.625.000	52.041.904.092
Công ty Cổ phần Lisemco	136.985.898.459	17.045.049.622	138.975.701.902	1.668.042.433

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị sổ sách VND	Dự phòng VND	Giá trị sổ sách VND	Dự phòng VND
c2. Đầu tư vào công ty liên kết	70.276.291.876	-	120.436.266.352	14.022.169.216
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	-	8.459.880.000	5.639.920.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	-	8.859.800.000	2.286.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	-	11.975.249.000	5.158.568.800
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilama Land)	29.697.241.118	-	59.070.614.352	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	4.830.475.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết Kế CIMAS	23.380.334.584	-	25.240.248.000	37.416.390
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết Kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	-	2.000.000.000	899.864.026
c3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	162.410.715.985	18.052.057.711	333.740.335.730	127.044.496.590
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	17.915.408.351	24.000.000.000	5.423.629.051
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.232.562.517	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	85.696.088.606	-	89.887.465.722	1.472.575.927
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	119.850.000.000	84.842.660.059
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	136.649.360	30.000.000.000	13.786.597.053
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.807.183.991	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội sở chính	-	-	64.963.123.500	21.519.034.500

Một số khoản đầu tư được xem xét trích lập dự phòng theo báo cáo tài chính hợp nhất của bên nhận đầu tư, Tổng Công ty đã thực hiện loại trừ phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát ra khỏi Vốn chủ hữu để làm cơ sở xác định số dự phòng cần trích lập do Tổng Công ty đánh giá rằng phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát không nằm trong lợi ích của công ty mẹ tại công ty nhận vốn góp của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
JGCS CONSORTIUM	522.584.875.191	150.208.810.811
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	459.400.693.485	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng-Quảng Trạch	219.574.540.291	303.332.682.259
Doosan Heavy Industries Vietnam Co., Ltd. - VT4	195.146.379.900	-
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	180.174.289.818	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	149.806.663.376	145.831.821.595
Hyundai Engineering & Construction Co., Ltd. - MD1	-	207.059.125.753
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	36.081.220.170	117.898.748.155
Các đối tượng khác	228.656.211.171	394.628.614.097
	1.991.424.873.402	1.318.959.802.670
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	32.092.415.908	33.352.254.440

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doosan heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	2.428.915.305.444	2.911.496.193.123
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.777.587.741	451.686.953.265
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	344.662.346.623	-
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	51.739.870.294	-
Các đối tượng khác	618.031.217.676	576.444.692.162
	3.897.126.327.778	3.939.627.838.550
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	110.595.277.487	204.538.037.073

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	399.336.188.190	68.994.007.996
Các đối tượng khác	13.973.308.000	430.623.117.669
	413.309.496.190	499.617.125.665

10. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí cổ phần hóa	-	1.350.324.370
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I (i)	600.000.000.000	-
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 18 (ii)	30.618.658.151	35.052.598.151
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 5	10.839.255.788	21.454.567.365
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	53.072.333.456	55.900.165.388
Tạm ứng cho nhân viên	8.641.186.223	14.478.467.536
Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.001.037.734	11.568.170.481
Phải thu lãi cho vay	149.480.757.246	136.087.175.838
Phải thu bảo hiểm tài sản	13.977.875.254	-
Khác	76.824.659.850	78.800.106.582
	944.455.763.702	354.691.575.711
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	15.701.000.000	414.000.000
	15.701.000.000	414.000.000
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	109.476.905.949	67.607.382.873

- (i) Phản ánh khoản phải thu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I tiền đăng ký mua trái phiếu do Tổng Công ty phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 theo hợp đồng đặt mua trái phiếu đã ký kết với Tổng công ty. Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2016 và được Tổng Công ty cam kết mua lại qua từng năm, lãi suất được thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ. Trái phiếu phát hành có tài sản đảm bảo là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Cơ quan Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 14. Ngày 06 tháng 01 năm 2017, Ngân hàng đã chuyển tiền mua trái phiếu này vào tài khoản của Tổng Công ty.
- (ii) Năm 2004, Kho bạc Nhà nước đã chuyển khoản tiền trên 30 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đang theo dõi đồng thời một khoản tiền trên 30 tỷ đồng phải thu Công ty Cổ phần Lilama 18 và phải trả Kho bạc Nhà nước.

11. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
a. Phải thu khách hàng	3.290.373.458	-	3.290.373.458		3.290.373.458	3.290.373.458	-	
MARIANI BATTISTA Spa. - ITALY	1.968.980.309	-	1.968.980.309	Trên 3 năm	1.968.980.309	1.968.980.309	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.321.393.149	-	1.321.393.149	Trên 3 năm	1.321.393.149	1.321.393.149	-	Trên 3 năm
b. Phải thu về cho vay	13.973.308.000	-	13.973.308.000		13.973.308.000	13.973.308.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	-	13.973.308.000	Trên 3 năm	13.973.308.000	13.973.308.000	-	Trên 3 năm
c. Phải thu khác ngắn hạn	94.111.524.199	7.362.923.496	86.748.600.703		93.015.705.251	93.015.705.251	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	9.229.565.639	2.291.964.076	6.937.601.563	Từ 2 - 3 năm	7.910.837.119	7.910.837.119	-	Từ 1 - 2 năm
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	2.789.132.259	73.078.336.124	Từ 2 - 3 năm	76.090.377.955	76.090.377.955	-	Từ 1 - 2 năm
Công ty cổ phần tôn mạ màu Việt Pháp	2.721.210.000	600.000.000	2.121.210.000	Trên 3 năm	2.721.210.000	2.721.210.000	-	Trên 3 năm
Tổng Công ty Vinaconex	5.606.090.536	1.681.827.161	3.924.263.375	Từ 2 - 3 năm	5.606.090.536	5.606.090.536	-	Từ 1 - 2 năm
Các đối tượng khác	687.189.641	-	687.189.641	Trên 3 năm	687.189.641	687.189.641	-	Trên 3 năm
Tổng cộng	111.375.205.657	7.362.923.496	104.012.282.161		110.279.386.709	110.279.386.709	-	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.524.928.687	-	4.582.236.296	-
Công cụ, dụng cụ	48.031.000	-	42.924.330	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	395.459.609.038	-	398.634.277.742	-
Cộng	400.032.568.725	-	403.259.438.368	-

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1	-	24.400.566.162
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	41.684.666.426	153.878.619.354
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	6.583.393.231	106.790.693.005
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	-	8.884.597.273
Nhà quốc hội 2012	3.404.122.457	475.790.266
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	319.868.022.750	17.940.388.267
Chế tạo thiết bị cho TKZ	-	21.576.420.207
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu	2.232.811.019	56.677.195.077
Công trình Xi măng Sông Thao	-	7.905.678.001
Các công trình khác	21.686.593.155	104.330.130
	395.459.609.038	398.634.277.742

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	213.054.425	615.951.452
Chi phí trả trước cho thuê cầu các đơn vị	-	111.840.907
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Vũng Áng	-	652.916.000
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Mông Dương 1	-	4.666.667
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	26.403.407	51.593.931
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	18.949.615	406.263.990
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	265.677.567	2.915.984.378
Chi phí trả trước công trình Long Phú	115.107.408	-
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	84.055.002	-
Chi phí trả trước Khu Công nghiệp Bắc Vinh	35.276.475	-
Chi phí trả trước Chung cư 21 tầng	-	29.545.454
	758.523.899	4.788.762.779
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	2.794.816.913	59.879.627.523
Chi phí trả trước công trình Long Phú	658.659.091	-
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	-	6.295.623.815
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.357.059.605	147.707.980
Chi phí trả trước cho thuê cầu	5.395.628.333	1.088.450.000
Chi phí trả trước Ban dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	2.937.938.720	5.944.785.311
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	1.256.727.490	1.778.930.725
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	-	1.100.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	6.158.892.874	7.510.711.860
	20.559.723.026	83.745.837.214

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	146.932.405.149	5.803.294.413	292.113.308.844	10.183.610.352	38.210.930.913	493.243.549.671
Mua sắm mới	-	330.000.000	-	1.236.734.545	-	1.566.734.545
Phân loại lại	(61.261.831.202)	4.885.278.073	-	-	-	(56.376.553.129)
Thanh lý, nhượng bán	(322.861.091)	-	-	-	-	(322.861.091)
Tại ngày cuối năm	85.347.712.856	11.018.572.486	292.113.308.844	11.420.344.897	38.210.930.913	438.110.869.996
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	49.859.677.904	2.525.084.406	189.700.681.877	6.557.474.385	26.094.899.393	274.737.817.965
Trích khấu hao trong năm	3.396.288.815	1.141.773.859	18.324.461.614	2.371.472.121	3.828.294.333	29.062.290.742
Phân loại lại	(23.960.671.619)	-	-	-	-	(23.960.671.619)
Thanh lý	(261.984.745)	-	-	-	-	(261.984.745)
Tại ngày cuối năm	29.033.310.355	3.666.858.265	208.025.143.491	8.928.946.506	29.923.193.726	279.577.452.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	97.072.727.245	3.278.210.007	102.412.626.967	3.626.135.967	12.116.031.520	218.505.731.706
Tại ngày cuối năm	56.314.402.501	7.351.714.221	84.088.165.353	2.491.398.391	8.287.737.187	158.533.417.653

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 99.312.482.052 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 45.357.691.493 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.480.307.544 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu năm	13.720.687.273
Tăng trong năm	23.522.000.000
Tại ngày cuối năm	37.242.687.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu năm	983.004.482
Khấu hao trong năm	2.401.144.229
Tại ngày cuối năm	3.384.148.711
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	12.737.682.791
Tại ngày cuối năm	33.858.538.562

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	78.230.599.212	595.670.000	78.826.269.212
Mua sắm mới	-	211.200.000	211.200.000
Thanh lý, nhượng bán	(67.632.920.000)	-	(67.632.920.000)
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	806.870.000	11.404.549.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	-	476.536.000	476.536.000
Khấu hao trong năm		161.374.000	161.374.000
Tại ngày cuối năm	-	637.910.000	637.910.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	78.230.599.212	119.134.000	78.349.733.212
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	168.960.000	10.766.639.212

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu năm	-
Phân loại lại	56.376.553.129
Tại ngày cuối năm	56.376.553.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu năm	-
Khấu hao trong năm	1.659.976.289
Phân loại lại	23.960.671.619
Tại ngày cuối năm	25.620.647.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	30.755.905.221

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình Dự án Nhà máy Chế tạo Thiết bị số 2	1.270.404.405	1.270.404.405
Công ty Đầu tư & Phát triển Bắc Vinh	4.122.922.316	3.158.165.952
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	35.442.530.135	35.442.530.135
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	44.861.239.205	43.896.482.841

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd.	538.031.058.787	538.031.058.787	543.699.968.944	543.699.968.944
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	186.949.096.429	186.949.096.429	310.429.954.244	310.429.954.244
Các đối tượng khác	1.324.778.370.444	1.324.778.370.444	1.305.578.775.862	1.305.578.775.862
	2.049.758.525.660	2.049.758.525.660	2.159.708.699.050	2.159.708.699.050
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	434.171.471.551	434.171.471.551	367.978.289.542	367.978.289.542

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	3.774.868.300.600	4.459.650.473.459
Doosan heavy Industries & Construction Co., Ltd.	352.832.940.195	366.108.191.042
Nhận tạm ứng từ Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	-
Các đối tượng khác	83.507.320.398	221.111.630.148
	4.361.908.761.193	5.046.870.294.649

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Thuế phải nộp	Thuế đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.422.993.616	3.125.476.229	2.262.663.331	10.560.180.718
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	30.651.125.729	45.663.221.422	16.755.988.505
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	37.409.902	91.134.728.877	91.097.318.975	-
	13.204.296.330	124.911.330.835	139.023.203.728	27.316.169.223
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.397.085.040	81.429.102.177	55.367.723.814	27.458.463.403
Thuế thu nhập cá nhân	2.008.154.600	4.868.356.347	4.500.000.000	2.376.510.947
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.214.752.805	1.214.752.805	-
Các loại thuế khác	1.685.065.270	25.464.618.185	27.149.683.455	-
	5.090.304.910	112.976.829.514	88.232.160.074	29.834.974.350

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	132.551.930.295	15.788.050.040
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	76.423.091.877	43.333.476.677
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD	129.983.567.695	19.503.933.669
Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng	146.429.886.074	40.699.837.690
JGCS CONSORTIUM	110.564.770.405	13.159.052.745
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	49.276.992.000	2.752.248.400
Công trình Thủy điện Hòa Na	11.639.617.465	41.710.853.186
Công trình dự án Xi măng Sông Thao	50.154.794.796	50.846.350.306
Lãi phải trả trái phiếu Lilama đợt 2 - 2007 - Deutchs Bank	53.411.000.000	53.411.000.000
Các đối tượng khác	105.758.597.828	128.319.294.306
	866.194.248.435	409.524.097.019

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.933.662.165	1.150.169.078
Bảo hiểm xã hội	576.630.382	1.476.569.461
Phải trả về cổ phần hóa	910.995.879	15.102.934.093
Phải trả nhận tạm ứng từ bảo hiểm	-	10.836.500.000
Phải trả Kho bạc Nhà nước (i)	30.719.805.800	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần (ii)	19.079.100.000	-
Chi phí bảo trì tòa nhà 21 tầng	-	2.413.150.226
Phải trả khác	6.634.051.116	4.414.571.266
	59.854.245.342	66.113.699.924
b. Dài hạn		
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	863.746.839	899.536.839
	863.746.839	899.536.839
Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	1.040.177.935	875.785.527
Phải trả khác dài hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	375.240.000	333.000.000

(i) Năm 2004, Kho bạc Nhà nước đã chuyển khoản tiền trên 30 tỷ đồng nhận từ Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đang theo dõi đồng thời một khoản tiền 30 tỷ đồng phải thu Công ty Cổ phần Lilama 18 và phải trả Kho bạc Nhà nước.

(ii) Thể hiện khoản nhận ứng trước từ Công ty Cổ phần Xây dựng VinaEnco cho việc mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama. Ngày 17 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thiện việc chuyển nhượng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama cho Công ty Cổ phần Xây dựng VinaEnco.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.118.918.242.958	1.118.918.242.958	2.078.783.640.339	2.063.524.536.748	1.134.177.346.549	1.134.177.346.549
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	3.646.303.759	3.646.303.759	-	3.646.303.759	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	2.100.004.000	2.100.004.000	5.334.279.000	2.100.004.000	5.334.279.000	5.334.279.000
Trái phiếu đến kỳ hạn (xem Thuyết minh số 25)	-	-	1.050.000.000.000	-	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cộng	1.124.664.550.717	1.124.664.550.717	3.134.117.919.339	2.069.270.844.507	2.189.511.625.549	2.189.511.625.549

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số dư vay bằng VND	1.134.177.346.549	1.118.918.242.958
Số dư vay bằng USD	-	-
	1.134.177.346.549	1.118.918.242.958

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số dư vay tín chấp	414.729.141.804	383.215.505.138
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	719.448.204.745	735.702.737.820
	1.134.177.346.549	1.118.918.242.958

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và chịu lãi suất từ 5,8% đến 12%/năm.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay dài hạn	3.646.303.759	3.646.303.759	-	3.646.303.759	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	9.472.856.000	9.472.856.000	19.405.650.000	3.717.141.500	25.161.364.500	25.161.364.500
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	800.000.000.000	-	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Cộng	1.013.119.159.759	1.013.119.159.759	819.405.650.000	7.363.445.259	1.825.161.364.500	1.825.161.364.500
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.746.307.759				1.055.334.279.000	
Số phải trả sau 12 tháng	1.007.372.852.000				769.827.085.500	

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án hoặc mua tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành bằng VND	1.825.161.364.500	1.010.912.856.000
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành bằng USD	-	2.206.303.759
	1.825.161.364.500	1.013.119.159.759

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành tín chấp	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành có đảm bảo bằng tài sản của Tổng Công ty	825.161.364.500	13.119.159.759
	1.825.161.364.500	1.013.119.159.759

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là từ 9,5% đến 12%/năm. Chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu phát hành theo loại lãi suất áp dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay, nợ và trái phiếu phát hành theo lãi suất cố định	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vay, nợ và trái phiếu phát hành theo lãi suất thả nổi	825.161.364.500	13.119.159.759
	1.825.161.364.500	1.013.119.159.759

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.055.334.279.000	5.746.307.759
Trong năm thứ hai	105.334.279.000	1.002.100.004.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	662.875.669.000	5.272.848.000
Sau năm năm	1.617.137.500	-
	1.825.161.364.500	1.013.119.159.759
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.055.334.279.000	5.746.307.759
Số phải trả sau 12 tháng	769.827.085.500	1.007.372.852.000

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm	733.269.060.022	40.462.291.652	-	64.280.696.059	838.012.047.733
Tăng vốn do phát hành thêm cổ phần	15.097.746.000	-	-	-	15.097.746.000
Hạch toán giảm Lợi nhuận chưa phân phối phần đánh giá tăng nợ phải thu Cty CP Oto Trường Sơn	(1.580.977.972)	-	-	-	(1.580.977.972)
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.848.274.844	(38.483.840.844)	(25.635.566.000)
Hạch toán chuyển số dư các Quỹ về Quỹ Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (i)	53.310.566.496	(40.462.291.652)	(12.848.274.844)	-	-
Hạch toán chuyển Vốn dư so với Vốn điều lệ sang Phải nộp về cổ phần hóa (i)	(2.835.354.546)	-	-	-	(2.835.354.546)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	64.312.824.944	64.312.824.944
Tại ngày cuối năm	797.261.040.000	-	-	90.109.680.159	887.370.720.159

- (i) Theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/QĐ-BXD ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn tiền thu bán cổ phần lần đầu ra công chúng với số tiền 15.097.746.000 VND và từ các nguồn vốn và quỹ khác với tổng số tiền là 53.310.566.496 VND để đảm bảo đủ vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt. Phần vốn chủ sở hữu cao hơn mức vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa được phê duyệt được chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và được phản ánh trên khoản mục phải trả khác.

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	46.253.547,78	46.405.387,92
Euro (EUR)	64.672,13	81.648,11

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	7.202.405.132.797	4.822.728.605.375
Doanh thu bán hàng hóa	20.501.466.264	19.238.999.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	154.522.885.237	115.734.032.809
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.377.429.484.298	4.957.701.637.378
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	107.166.429.059	122.026.545.653

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây lắp	6.897.463.524.999	4.513.467.398.414
Giá vốn bán hàng hóa	20.163.540.194	18.102.861.617
Giá vốn cung cấp dịch vụ	128.348.832.190	81.713.945.029
	7.045.975.897.383	4.613.284.205.060

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.220.539.494	121.339.586.749
Chi phí nhân công	180.793.002.496	161.976.900.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.284.785.260	11.361.231.346
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	65.176.673.689	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.504.461.217	6.375.600.425
Chi phí khác	54.595.450.590	8.298.957.761
Chi phí thuê thầu phụ	6.488.114.332.359	3.909.376.877.938
	7.213.689.245.105	4.218.729.154.607

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức nhận được	3.968.768.600	29.234.618.600
Lãi chuyển nhượng cổ phần	99.080.000	37.182.474.000
Lãi tiền gửi, cho vay	94.709.745.234	91.920.505.928
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.963.364.821	12.018.227.998
Định giá lại đầu tư tài chính thời điểm cổ phần hóa	69.088.537.278	-
	<u>221.829.495.933</u>	<u>170.355.826.526</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi trái phiếu	92.115.888.889	92.000.000.000
Chi phí lãi vay	84.975.968.067	94.298.826.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.425.610.854	21.174.604.595
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu năm 2007	1.100.000.000	1.100.000.000
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	2.663.946.219	-
Dự phòng đầu tư tài chính	46.169.509.637	201.406.612.331
Dự phòng lãi vay khó đòi	38.835.608.472	-
Khác	23.966.184.312	634.968.078
	<u>325.252.716.450</u>	<u>410.615.011.899</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	35.133.437.753	29.304.020.428
Chi phí vật liệu quản lý	765.878.654	659.731.168
Chi phí đồ dùng văn phòng	527.614.083	593.741.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.637.681.499	562.396.206
Thuế, phí và lệ phí	1.001.891.923	2.067.720.702
Dự phòng phải thu khó đòi	65.176.673.689	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.290.092.303	6.375.600.425
Chi phí bằng tiền khác	6.079.911.667	3.943.249.660
Chi phí khác	47.513.647.000	53.120.001
	<u>173.126.828.571</u>	<u>43.559.580.061</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.125.476.229	151.780.638
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3.125.476.229</u>	<u>151.780.638</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	67.438.301.173	61.446.430.611
<u>Trong đó:</u>		
<i>Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	51.810.920.027	60.756.518.622
<i>Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản</i>	15.627.381.146	689.911.989
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	35.702.664.901	80.271.786.878
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	51.565.344.828	7.948.684.114
<i>Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường</i>	(67.673.599.954)	-
Thu nhập chịu thuế	15.627.381.146	(10.876.672.153)
<u>Trong đó:</u>		
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	(11.566.584.142)
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	15.627.381.146	689.911.989
Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	689.911.989
Thu nhập chịu thuế suất 20%	15.627.381.146	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.125.476.229	151.780.638

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9.303.250.482	16.650.409.897

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	3.438.183.528	4.705.188.952
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.452.734.112	7.578.734.112
Sau năm năm	37.874.915.339	40.778.940.281
	48.765.832.979	53.062.863.345

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, nhà xưởng và văn phòng của Công ty tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại công trình Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn với thời hạn thuê đất trên 1 năm kể từ thời điểm hợp đồng thuê có hiệu lực.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Tên công ty	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Lisemco	Công ty con
14	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:


	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	107.166.429.059	122.026.545.653
Công ty Cổ phần LILAMA 18	26.598.893.508	36.039.732.993
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	2.398.541.908	4.877.411.256
Công ty Cổ phần Lilama 10	16.900.674.702	21.788.007.695
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	27.887.188.878	23.921.784.648
Công ty Cổ phần Lilama 5	2.387.884.573	3.473.424.443
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	6.840.322.266	17.546.396.686
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	240.016.751	888.060.662
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	3.993.379.842	1.700.651.914
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.290.548.662	2.780.731.736
Công ty Cổ phần Lisemco	4.714.968.008	4.348.697.221
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	1.406.831.869	1.426.438.678
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	280.201.148	15.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	424.783.434	569.171.361
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.175.000.715	1.334.279.763
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	4.480.921.755	1.312.068.061
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	-	4.688.536
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilama Land)	146.271.040	-

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng	3.254.568.283.296	2.308.193.825.131
Công ty Cổ phần Lilama 18	823.183.632.782	502.037.224.677
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	114.342.746.633	77.745.811.396
Công ty Cổ phần Lilama 10	782.238.251.290	504.503.005.123
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	430.182.533.910	221.053.289.694
Công ty Cổ phần Lilama 5	316.525.074.452	205.471.862.795
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	249.057.076.822	399.023.478.569
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	12.353.933.133	41.328.515.849
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	55.465.014.245	64.268.562.100
Công ty Cổ phần Lilama 7	113.084.952.040	65.758.730.744
Công ty Cổ phần Lisemco	155.035.578.099	92.245.237.952
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	18.802.954.825	13.463.248.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	32.067.516.830	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	88.410.322.716	39.453.219.976
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	29.653.673.894	61.102.709.419
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	33.717.780.507	20.738.928.714
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilama Land)	447.241.118	-
Cổ tức được chia	3.858.768.600	20.757.354.400
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	7.718.340.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	1.498.706.100	499.568.700
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.377.000.000	5.508.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	2.862.120.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	576.000.000	576.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	407.062.500	461.337.500
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	3.131.988.200
Lãi cho vay	39.236.544.781	47.417.158.613
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	13.124.871.902	14.358.650.747
Công ty Cổ phần Lilama 5	1.283.196.827	484.393.219
Công ty Cổ phần Lisemco	21.755.436.290	21.695.995.207
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	500.998.336	3.047.739.886
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	5.179.555.100
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.572.041.426	2.650.824.454

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	32.092.415.908	33.352.254.440
Công ty Cổ phần Lilama 18	4.783.186.303	955.053.099
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	16.500.000	616.834.400
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.448.064.247	588.672.400
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	33.000.000	5.252.728.100
Công ty Cổ phần Lilama 5	16.500.000	57.522.100
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.034.579.800	4.329.892.200
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	436.883.700	238.492.500
Công ty Cổ phần Lilama 7	16.500.000	341.302.000
Công ty Cổ phần Lisemco	1.932.107.325	2.035.607.325
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	18.084.679.580	18.084.679.580
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	39.436.320	14.306.336
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	66.000.000	49.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	16.500.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	401.962.000	384.725.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.747.489.977	386.439.400
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama (Lilama Land)	2.526.656	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	399.336.188.190	68.994.007.996
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	133.000.000.000	7.664.512.462
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	49.528.313.566
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	11.700.549.122	11.801.181.968
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.988.939.175	-
Phải thu khác ngắn hạn	109.476.905.949	67.607.382.873
Công ty Cổ phần Lilama 18	30.618.658.151	35.052.598.151
Công ty Cổ phần Lilama 5	10.839.255.788	21.454.567.365
Công ty Cổ phần Lisemco	64.188.655.064	1.300.503.200
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng	12.379.446	12.379.446
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	469.600.474	6.655.346.511
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	216.368.826	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	434.171.471.551	367.978.289.542
Công ty Cổ phần Lilama 18	83.590.102.943	37.434.780.730
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	30.849.609.555	25.406.139.963
Công ty Cổ phần Lilama 10	38.238.415.915	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	109.934.414.357	49.176.974.900
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	99.469.306.248	159.746.791.106
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	9.574.980.236	18.187.882.456
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	15.456.346.668	28.364.442.578
Công ty Cổ phần Lilama 7	29.736.380.413	34.398.529.909
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	15.365.251.121	5.535.790.931
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	10.019.528	1.477.467.300
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	704.927.490	5.693.357.503
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	1.241.717.077	2.556.132.166
Trả trước cho người bán	110.595.277.487	204.538.037.073
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	47.373.409.355
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	2.213.145.461	23.056.273.989
Công ty Cổ phần Lisemco	86.634.031.442	121.039.615.503
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	16.377.945.502	6.816.321.587
Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	5.370.155.082	6.252.416.639
Phải trả ngắn hạn khác	1.040.177.935	875.785.527
Công ty Cổ phần Lilama 18	299.549.250	232.323.001
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	100.377.875	111.462.488
Công ty Cổ phần Lilama 10	158.160.600	277.196.400
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	290.796.610	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	42.607.175	63.044.800
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	37.906.050	18.523.050
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	10.764.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	52.712.400	79.500.363
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	14.605.500	41.217.150
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	28.992.600	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	14.469.875	20.921.450
Công ty Cổ phần Lisemco	-	20.832.825
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	333.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	333.000.000
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama (Lilama Land)	42.240.000	-

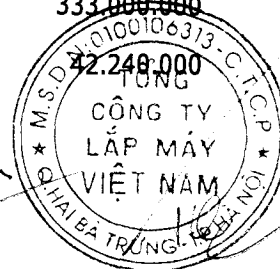


Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 5 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc